

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 8 - 2023
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Hoàng; ông Nguyễn Lâm Tới.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 218/2023/TLST-HN&GD ngày 12 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Ông Mai Minh V, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ F, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Bà Neàng Sâm M, sinh năm 1998; nơi cư trú: tổ F, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Minh V (sau đây gọi tắt là ông V) trình bày:

Năm 2009, ông và bà N Sâm Manl tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn số 23/2009 ngày 10/5/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang. Thời gian chung sống, ông và bà M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không thể xây dựng được hạnh phúc gia đình; mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt nên ông V yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Neàng Sâm M. Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Mai Thị H, sinh ngày 27/6/2010 hiện đang sống cùng với bà M, cháu H có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn nên

ông **V** đồng ý giao con chung **Mai Thị H** cho bà **N** Sâm Manl được tiếp tục nuôi dạy, ông **V** không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: giấy chứng nhận kết hôn giữa ông **Mai Minh V** với bà **Neàng Sâm M** (bản chính); giấy khai sinh **Mai Thị H** (bản sao) cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bị đơn bà **Neàng Sâm M** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, bà **Neàng N1** (mẹ ruột) bà **Neàng Sâm M** cung cấp lời khai xác định, bà **Neàng Sâm M** hiện đang sinh sống và làm thuê ở Hậu Giang, điều kiện kinh tế đang rất khó khăn, bà có nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án gửi cho **Neàng Sâm M** và có thông báo nội dung ông **Mai Minh V** gửi đơn ly hôn với **Neàng S** thì **Neàng Sâm M** cho biết hoàn cảnh hiện đang khó khăn, không có chi phí để về Tòa án giải quyết ly hôn; đối với yêu cầu ly hôn của ông **Mai Minh V** thì bà **Neàng S M** đồng ý; **Neàng Sâm Manl** yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung là **Mai Thị H**, không yêu cầu ông **V** cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông **Mai Minh V**, bị đơn bà **Neàng S** Manl vắng mặt và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, ông **Mai Minh V** với bà **Neàng Sâm M** có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; hiện ông **V** và bà **M** đã không còn sống chung, không thể hàn gắn tình cảm để xây dựng gia đình hạnh phúc và cùng thống nhất ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn

cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **V** đối với bà **M**; về con chung, giao cháu **Mai Thị H**, sinh ngày 27/6/2010 cho bà **M** được tiếp tục nuôi dạy, ông **V** không cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung, ông **V** và bà **M** không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông **Mai Minh V** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà **Neàng Sâm M**; bà **M** cư trú trên địa bàn **thị xã T, tỉnh An Giang**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, ông **V**, bà **M** có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **V**, bà **M**.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Mai Minh V** và bà **Neàng S Manl** chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T**, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyền số 01/2009, ngày 10/5/2009 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Ông **V** trình bày, thời gian chung sống, ông và bà **M** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không thể xây dựng được hạnh phúc gia đình; mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà **Neàng Sâm M**.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập bà **M** đến làm việc nhưng bà **M** không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi. Bà **Neàng N1** là mẹ ruột của bà **Neàng S Manl** nhận thay văn bản tố tụng

của Tòa án và thông báo cho bà M biết việc ông V khởi kiện ly hôn nhưng bà M không cung cấp ý kiến, bà M có thông tin cho bà N Nho biết, bà M đồng ý ly hôn với ông V, yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung Mai Thị H, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Minh V về việc ly hôn với bà Neàng S Manl theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Ông V xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên Mai Thị H, sinh ngày 27/6/2010 hiện do bà M đang nuôi dạy; ông đồng ý giao con chung cho bà M được tiếp tục nuôi dạy, ông không cấp dưỡng nuôi con. Thông qua bà Neàng N1, bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung Mai Thị H, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung Mai Thị H, sinh ngày 27/6/2010 cho bà N Sâm Manl được tiếp tục nuôi dạy, ông Mai Minh V không cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông V, bà M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Mai Minh V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông V đã nộp. Bà Neàng Sâm M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Minh V.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Minh V được ly hôn bà Neàng Sâm M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyển số 01/2009, ngày 10/5/2009 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung, cấp dưỡng: Bà Neàng Sâm M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Mai Thị H, sinh ngày 27/6/2010; ông Mai Minh V không cấp dưỡng nuôi con.

Bà **Neàng Sâm M** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **Mai Minh V** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông **Mai Minh V** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2022/0009231 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên; ông **V** đã nộp đủ án phí.

Bà **Neàng Sâm M** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phí Thị Phương Nhung